

Số: /BC-SYT

Hung Yên, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO
Tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND
ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Sở Y tế tỉnh Hưng Yên tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Kết quả như sau:

I. BỐI CẢNH THỰC HIỆN TỔNG KẾT

1. Bối cảnh liên quan đến chính sách

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Quốc hội khóa XV đã thông qua Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Theo đó, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hưng Yên thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Hưng Yên. Tỉnh Hưng Yên có diện tích tự nhiên là 2.514,81 km², quy mô dân số là 3.567.943 người, trong đó đối tượng bảo trợ xã hội, hưu trí xã hội khoảng 210.000 người chiếm tỉ lệ 6%.

Trong những năm qua, chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, đồng bộ, quyết liệt của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh. Cùng với đó, sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể và sự ủng hộ của Nhân dân; kết quả thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đạt được đã góp phần ổn định xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, chất lượng cuộc sống của nhân dân nói chung, của các đối tượng bảo trợ xã hội nói riêng ngày càng nâng lên.

Tỉnh Hưng Yên hiện nay có sự khác nhau trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội giữa các địa bàn. Ngoài chính sách quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, các xã, phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (cũ) đang thực hiện theo Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong khi đó, các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Bình (cũ) vẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (không có chính sách đặc thù riêng tại địa phương). Điều này gây khó khăn trong công tác tuyên truyền, triển khai chính sách và quản lý đối tượng trên phạm vi toàn tỉnh mới, tạo sự thắc mắc, phản

ánh của người dân trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội giữa các địa bàn xã, phường trong tỉnh.

Bên cạnh đó, những chính sách quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND thể hiện tính ưu việt về chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội. Đây là nhóm đối tượng đặc thù, sống phụ thuộc vào người khác, không hoặc chưa tạo ra thu nhập đảm bảo cuộc sống cho bản thân cần có chính sách để hỗ trợ và tác động giúp họ ổn định và có cơ hội vươn lên trong cuộc sống.

Vì vậy, để đảm bảo việc thực hiện chế độ, chính sách cho đối tượng bảo trợ xã hội của tỉnh Hưng Yên sau khi sắp xếp đơn vị hành chính được thống nhất, phù hợp với quy định của Trung ương và tình hình thực tế, tạo điều kiện cho các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững, việc ban hành Nghị quyết quy định chế độ bảo trợ xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thay thế Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên (cũ) là rất cần thiết, cấp bách, làm cơ sở cho các cấp, các ngành và các đơn vị chức năng tổ chức thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội ngày càng tốt hơn.

2. Quá trình thực hiện tổng kết

Dưới sự chỉ đạo của Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan và các địa phương tiến hành tổng kết, báo cáo kết quả việc thực hiện Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và đánh giá việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội để phục vụ xây dựng Nghị quyết mới quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thực hiện Nghị quyết

Trong thời gian qua, công tác trợ giúp xã hội đã được cấp ủy, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo; các ngành chức năng, đoàn thể triển khai thực hiện tốt chính sách bảo trợ xã hội và tổ chức nhiều hoạt động thiết thực chăm sóc, hỗ trợ các đối tượng khó khăn. Các chế độ chính sách được triển khai cơ bản đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng theo quy định của Nhà nước; Hàng năm tỉnh bố trí kinh phí và bảo đảm các điều kiện để thực hiện có hiệu quả chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên theo quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND.

Sở ngành chuyên môn đã phối hợp với các sở, ban, ngành đoàn thể và UBND các cấp thực hiện công tác tuyên truyền nhằm giúp người dân hiểu được các chính sách về trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 536/2024/NĐ-CP thông qua nhiều hình thức: đăng thông tin trên báo, đài; phát trên hệ thống loa truyền thanh cấp cơ sở; thông qua các cuộc giao ban, hội nghị....Ngoài ra, còn in tài liệu tuyên truyền, các văn bản về chế độ, chính sách bảo trợ xã hội, gửi đến cán bộ làm công tác LĐTBXH cấp huyện, cấp xã, cán bộ hội, đoàn thể cấp xã, các cộng tác viên công tác xã hội và đối tượng thụ hưởng để biết, thực hiện, giám sát thực hiện chính sách; Ban hành các văn bản triển khai, hướng dẫn về công tác trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ chuyên môn về chính sách trợ giúp xã hội cho cán bộ làm công tác trợ giúp xã hội các cấp; xây dựng kế hoạch và tiến hành kiểm tra công tác thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng nhằm kịp thời chấn chỉnh những sai sót, hạn chế; tổng hợp đề xuất những khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của các địa phương về tổ chức thực hiện các chính sách trợ giúp xã hội.

Nhờ đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo trợ xã hội; thường xuyên tập huấn cán bộ; kiểm tra, giám sát mà nhận thức của các ngành, các cấp và cộng đồng xã hội được nâng lên, đảm bảo thực hiện chính sách trợ giúp kịp thời, đúng đối tượng.

2. Kết quả thực hiện

Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Hai mươi ba nhất trí thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Nghị quyết số 345/2023/NQ-HĐND ngày 22/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trên cơ sở Nghị định số 76/2024/NĐ-CP thể hiện sự quan tâm lớn của Đảng và Nhà nước đến đối tượng bảo trợ xã hội, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của đối tượng yếu thế trong xã hội, phù hợp với nhu cầu, nguyện vọng của nhân dân trong tỉnh, góp phần đảm bảo an sinh xã hội và phát triển bền vững.

2.1. Tại cơ sở trợ giúp xã hội

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 cơ sở trợ giúp xã hội công lập trực thuộc Sở Y tế; 01 Trường giáo dục chuyên biệt Hưng Yên (trước đây là cơ sở trợ giúp xã hội nay chuyển thành Trường giáo dục chuyên biệt trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo). Tổng số đối tượng đang nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập và Trường giáo dục chuyên biệt là 1024 đối tượng, trong đó 01 cơ sở trợ giúp xã hội công lập và

Trường giáo dục chuyên biệt được áp dụng chính sách theo quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND, đó là Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Hưng Yên, hiện đang chăm sóc, nuôi dưỡng 720 đối tượng, với kinh phí thực hiện hằng tháng khoảng 1,8 tỷ đồng (trong đó kinh phí hỗ trợ cho đối tượng tại đang nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 855,5 triệu; Theo Nghị quyết 536/2024/NQ-HĐND là 944,5 triệu).

Ngoài ra, đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội còn được hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

Từ tháng 1/2025 đến nay có 7 đối tượng tử vong được cơ sở trợ giúp xã hội và gia đình tổ chức mai táng.

2.2. Tại cộng đồng

Hiện nay, toàn tỉnh thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng theo quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND đối với 8.035 đối tượng với kinh phí chi trả gần 10 tỷ/tháng từ nguồn ngân sách tỉnh, trong đó:

+ Người cao tuổi quy định tại điểm a khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: 06 người

+ Người cao tuổi cô đơn thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng: 2.880 người.

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: 342 người

+ Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo: 3.286 người

+ Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ nghèo: 390 người

+ Người khuyết tật nặng quy định tại Khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc hộ cận nghèo: 1.131 người.

Ngoài ra, đối tượng được hỗ trợ chi phí mai táng khi qua đời đúng quy định. 100% đối tượng bảo trợ xã hội được cấp thẻ bảo hiểm y tế đúng, đủ, kịp thời.

3. Đánh giá chung

Thời gian qua, công tác bảo trợ xã hội nhận được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, tạo điều kiện sâu sát, thường xuyên của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Đối tượng hưởng trợ giúp xã hội được mở rộng. Số lượng đối tượng được thụ hưởng chính sách tăng dần theo từng năm. Trợ giúp xã hội đã góp phần quan trọng vào việc ổn định đời sống, giảm nghèo bền vững và hòa nhập cộng đồng cho đại đa số đối tượng trợ giúp xã hội, giúp họ tăng thêm vị thế xã hội trong gia đình và cộng đồng. Việc chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện trợ giúp xã hội có sự phân công, phân cấp rõ ràng, đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ hơn, cộng đồng trách nhiệm trong ban hành chính sách, hướng dẫn, bố trí nguồn lực, kiểm tra, giám sát và đánh giá, nhất là ở địa phương, cơ sở, để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, xử lý kịp thời các sai sót, tồn tại và phát sinh mới.

Cấp cơ sở đã tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như: hàng năm rà soát, nắm đối tượng cần trợ giúp xã hội trên địa bàn; công tác xác định đối tượng và hướng dẫn xác định đối tượng trợ giúp xã hội công khai, minh bạch hơn, huy động được đại diện nhiều cơ quan, hội, đoàn thể tham gia; đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức huy động nguồn lực; nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách và chương trình trợ giúp xã hội; tuyên truyền nâng cao nhận thức; giám sát và đánh giá. Một số địa phương có điều kiện đã chủ động huy động nguồn lực xã hội hóa để trợ giúp kịp thời trường hợp cần trợ giúp đột xuất như: hỗ trợ nhân ngày lễ, tết, hỗ trợ người chết, mất tích do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác ...

4. Xác định vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn

Thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh. Từ đó, tỉnh Hưng Yên mới chính thức được thành lập. Tỉnh Hưng Yên hiện nay có sự khác nhau trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội giữa các địa bàn. Các xã, phường trên địa bàn tỉnh Hưng Yên (cũ) đang thực hiện theo Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Trong khi đó, các xã, phường trên địa bàn tỉnh Thái Bình (cũ) vẫn thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số

20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (không có chính sách đặc thù riêng tại địa phương).

Những chính sách quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND thể hiện tính ưu việt về ưu việt về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội cần được tiếp tục duy trì thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh Hưng Yên sau hợp nhất. Do vậy, việc ban hành Nghị quyết mới quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên sau khi sắp xếp đơn vị hành chính là rất cần thiết, cấp bách.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Căn cứ khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP quy định “*Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định:*

a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này;

b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.”.

Để tạo sự thống nhất trong việc thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội mới của tỉnh, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, góp phần bảo đảm công bằng, giảm nghèo và ổn định xã hội và phát triển bền vững, Sở Y tế đề xuất chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội địa bàn tỉnh Hưng Yên sau khi sắp xếp đơn vị hành chính (ngoài chính sách theo quy định của Chính phủ) như sau:

1. Mức trợ giúp xã hội

Mức trợ giúp xã hội bằng mức chuẩn trợ cấp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng.

2. Đối tượng và chính sách áp dụng

2.1. Tại cơ sở trợ giúp xã hội

a) Đối tượng áp dụng

Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 5, điều 6, Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Ngoài ra, mở rộng đối tượng nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội công lập ngoài quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng là người tâm thần có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, sống tại cộng đồng, thường xuyên gây rối trật tự an ninh tại địa phương và có nguy cơ cao gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm cho đời sống xã hội, được cơ quan có thẩm quyền địa phương đề nghị đưa vào quản lý, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội.

b) Chính sách áp dụng

- Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng

Đối tượng trên 24 tháng tuổi: bằng 05 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

- Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết: được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; được gia đình tổ chức mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

2.2. Tại cộng đồng

a) Người cao tuổi quy định tại điểm a, khoản 5, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

- Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là phường); trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

- Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b) Người cao tuổi đang sống tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo (theo chuẩn nghèo do Chính phủ quy định từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách) không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu ruột của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng.

- Trợ cấp xã hội hàng tháng

+ Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

+ Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi.

- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

c) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền công nhận là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 hoặc một trong các năm tiếp theo.

- Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

- Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền công nhận là thành viên thuộc hộ nghèo năm 2025 hoặc một trong các năm tiếp theo.

Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là phường): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn (gồm các đơn vị hành chính cấp xã là xã): trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

e) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được cơ quan có thẩm quyền công nhận là thành viên thuộc hộ cận nghèo năm 2025 hoặc một trong các năm tiếp theo.

Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

g) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6, điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP .

Trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

3. Thời gian áp dụng: Từ ngày 01/01/2026

Trên đây là báo cáo tổng kết việc thi hành Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Sở Y tế tỉnh Hưng Yên trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, P.BTXH&PCTNXH.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Anh

PHỤ LỤC

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến chính sách/dự thảo

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế đầy đủ hoặc 1 phần)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Điều 2. Đối tượng áp dụng 1. Đối tượng tại cộng đồng a) Người cao tuổi quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Người cao tuổi đang sống tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu ruột của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng	- Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của BCH Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới. - Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023, Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng khóa	Chế độ chính sách được bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương	

tháng. c) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. d) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo. đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ cận nghèo. e) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. 2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. b) Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng dạng thần kinh tâm thần có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, sống tại cộng đồng, thường xuyên gây rối trật tự an ninh tại địa phương và có nguy cơ cao gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng cho đời sống xã hội, được cơ quan có thẩm quyền địa phương đề nghị đưa vào quản lý, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã	XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới. - Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01 tháng 11 năm 2019 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác người khuyết tật.		
--	---	--	--

hội. 3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng. 2. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng 3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo các mức khác nhau hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. 4. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. 5. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 20//2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. 6. Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được áp dụng chính sách theo Nghị quyết này là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo			
--	--	--	--

quy định của Chính phủ từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách. Đối tượng thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo là thành viên thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025 hoặc một trong các năm tiếp theo.

Điều 4. Chế độ trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội

1. Mức trợ giúp xã hội

Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại quy định tại Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng.

2. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng

a. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau:

- Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

- Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ).

b. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này

được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Trợ cấp xã hội hàng tháng Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi. Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi. - Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. c. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). - Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này			
---	--	--	--

được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). - Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). đ) Đối tượng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). 3. Hỗ trợ đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập - Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng Đối tượng trên 24 tháng tuổi: bằng 05 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. - Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày), Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu			
---	--	--	--

nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt.

- Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết: được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; được gia đình tổ chức mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục thực hiện

Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng tại cộng đồng quy định tại Nghị quyết này áp dụng như đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

Điều 6. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được đảm bảo từ ngân sách tỉnh

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 8. Tổ chức thực hiện 1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật. 2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.			
---	--	--	--

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chính sách/dự thảo

CHÍNH SÁCH/QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên như sau: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Nghị quyết này quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên. Điều 2. Đối tượng áp dụng	- Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 ngày 23/11/2009; - Nghị định số 06/2011/NĐ-CP ngày 17/02/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người cao tuổi; - Luật Người khuyết tật ngày 17	- Bảo đảm phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình hình thực tế của địa phương. Tuân thủ pháp luật; bảo đảm tính ổn định.	Đề nghị ban hành Nghị quyết mới quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thay thế

1. Đối tượng tại cộng đồng a) Người cao tuổi quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. b) Người cao tuổi đang sống tại cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng gồm: vợ, chồng, con và cháu ruột (cháu ruột của người cao tuổi mà người cao tuổi là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại) hoặc có nhưng những người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng. c) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo. d) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ nghèo. đ) Người khuyết tật nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP thuộc diện hộ cận nghèo. e) Người khuyết tật đặc biệt nặng quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP. 2. Đối tượng tại cơ sở trợ giúp xã hội a) Đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi	tháng 6 năm 2010; Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật; - Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24/6/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; - Nghị định số 147/2025/NĐ-CP	- Quá trình xây dựng bám sát và kế thừa những ưu điểm đã đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên; và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.
--	---	---	--

đường trong cơ sở trợ giúp xã hội theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 24 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. b) Đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng dạng thần kinh tâm thần có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, sống tại cộng đồng, thường xuyên gây rối trật tự an ninh tại địa phương và có nguy cơ cao gây ra hậu quả rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng cho đời sống xã hội, được cơ quan có thẩm quyền địa phương đề nghị đưa vào quản lý, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội. 3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh. Điều 3. Nguyên tắc áp dụng 1. Chính sách quy định tại Nghị quyết này được thực hiện kịp thời, công bằng, công khai, minh bạch và đúng đối tượng. 2. Trường hợp đối tượng đã được hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội thì không được	ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế; - Thông tư số 14/2025/TT-BYT ngày 13/6/2025 của Bộ Y tế quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực bảo trợ xã hội và Phòng chống tệ nạn xã hội.		
--	---	--	--

hưởng chính sách trợ giúp xã hội tại cộng đồng 3. Trường hợp đối tượng thuộc diện hưởng chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng theo các mức khác nhau hoặc tại các văn bản khác nhau thì chỉ được hưởng một mức cao nhất. 4. Trong quá trình thực hiện, các văn bản Trung ương dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì các nội dung có liên quan được thực hiện theo quy định tại các văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. 5. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 20//2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP. 6. Đối tượng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo được áp dụng chính sách theo Nghị quyết này là thành viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ từng giai đoạn áp dụng tại năm thực hiện chính sách. Đối tượng thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo là thành viên thuộc hộ thoát nghèo, thoát cận nghèo năm 2025 hoặc một trong các năm tiếp theo. Điều 4. Chế độ trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội 1. Mức trợ giúp xã hội			
---	--	--	--

Mức trợ giúp xã hội đối với đối tượng quy định tại quy định tại Nghị quyết này bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP nhân với hệ số tương ứng. 2. Chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng a. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). - Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). b. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Trợ cấp xã hội hàng tháng Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 6,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp			
---	--	--	--

xã hội hàng tháng bằng 6,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi. Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 5,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 80 tuổi trở lên; trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 4,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng đối với người từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi. - Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết bằng 20 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. c. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). - Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,5 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). d) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội như sau: - Đối tượng cư trú tại khu vực thành thị: trợ cấp xã hội			
--	--	--	--

hàng tháng bằng 3,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). - Đối tượng cư trú tại khu vực nông thôn: trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 2,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). đ) Đối tượng quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này được hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng bằng 1,0 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội/người/tháng (ngoài mức trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của Chính phủ). 3. Hỗ trợ đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội công lập - Trợ cấp nuôi dưỡng hàng tháng Đối tượng trên 24 tháng tuổi: bằng 05 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Đối tượng dưới 24 tháng tuổi: bằng 10 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. - Hỗ trợ tiền ăn thêm ngày Lễ, Tết trong năm với mức hỗ trợ 150.000 đồng/đối tượng/ngày, bao gồm 11 ngày: Tết Dương lịch (01 ngày), Tết Âm lịch (05 ngày), Ngày Chiến thắng 30/4 (01 ngày), Ngày Quốc tế lao động (01 ngày),			
--	--	--	--

Ngày Quốc khánh (02 ngày), Ngày Giỗ Tổ Hùng Vương (01 ngày); riêng đối với trẻ em dưới 16 tuổi thêm 02 ngày: ngày Quốc tế thiếu nhi (01 ngày), Tết Trung thu (01 ngày). Trường hợp ngày Tết Âm lịch, đối tượng không có mặt tại cơ sở trợ giúp xã hội thì được hỗ trợ tiền ăn thêm bằng tiền mặt. - Hỗ trợ chi phí mai táng khi chết: được cơ sở trợ giúp xã hội tổ chức mai táng theo hình thức hỏa táng bằng 70 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội; được gia đình tổ chức mai táng bằng 50 lần mức chuẩn trợ giúp xã hội. Điều 5. Hồ sơ, thủ tục thực hiện Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng tại cộng đồng quy định tại Nghị quyết này áp dụng như đối tượng quy định tại điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ Quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Điều 6. Kinh phí thực hiện Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được đảm bảo từ ngân sách tỉnh Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp Đối tượng đang hưởng chế độ chính sách trợ giúp xã			
--	--	--	--

hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị quyết số 536/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với một số đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh Hưng Yên thì được chuyển sang mức và hệ số tương ứng quy định tại Nghị quyết này kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến chính sách/dự thảo: Không

CHÍNH SÁCH/ QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO VĂN BẢN	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính tương thích)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ